

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách
địa phương năm 2020 của huyện Phong Thổ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG THỔ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 19/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện khoá XX, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 19/12/2019 Về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 96/TTr-TCKH ngày 27/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện năm 2020 của huyện Phong Thổ.

(Theo phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc KBNN, Chi Cục trưởng Chi Cục Thuế, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị, cơ quan Đảng, Đoàn thể, các trường học thuộc huyện và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Quế

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 3250/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG THU NSDP	832.903
I	THU NS TRÊN ĐỊA BÀN HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	33.186
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	799.717
1	Bổ sung cân đối ngân sách	560.911
2	Bổ sung có mục tiêu	39.145
3	Bổ sung thực hiện các CTMTQG	199.661
III	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG	
IV	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	
B	TỔNG CHI NSDP	832.903
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	594.097
1	Chi đầu tư phát triển	24.993
2	Chi thường xuyên	561.759
	Trong đó: Chênh lệch tăng thu giữa dự toán tính giao với dự toán Địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	386
3	Dự phòng ngân sách	7.345
II	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	39.145
III	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG	199.661
IV	CHI CHUYÊN NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG	
IV	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ	

CHỖ NHÃN CHỮ

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 3250/QĐ-UBND ngày 31 /12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	832.903
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	33.186
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	799.717
-	Thu bổ sung cân đối	560.911
-	Thu bổ sung có mục tiêu	39.145
-	Thu bổ sung thực hiện các CTMTQG	199.661
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	832.903
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	732.530
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	100.373
-	Chi bổ sung cân đối	100.373
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	100.373
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	386
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	99.987
-	Thu bổ sung cân đối	99.987
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	100.373

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 3250 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG THU NSDP	836.203	832.903
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	36.486	33.186
I.1	Thu nội địa	36.486	33.186
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp	-	
2	Thuế ngoài quốc doanh	17.540	17.540
3	Lệ phí trước bạ	5.000	5.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.400	1.400
5	Phí, lệ phí	1.412	1.212
	- Phí, lệ phí trung ương hưởng	200	
	- Phí, lệ phí địa phương	1.212	1.212
6	Thu tiền sử dụng đất	7.000	4.900
	- NS tỉnh hưởng	2.100	
	- NS huyện hưởng	4.900	4.900
7	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.000	1.000
8	Thu khác ngân sách	3.134	2.134
	- Ngân sách TW hưởng		
	- Ngân sách tỉnh hưởng	1.000	
	- Ngân sách địa phương	2.134	2.134
I.2	Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, TTĐB, GTGT hàng NK do hải quan thu (ngân sách TW hưởng)		
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	799.717	799.717
1	Bổ sung cân đối ngân sách	560.911	560.911
2	Bổ sung có mục tiêu	39.145	39.145
3	Bổ sung thực hiện các CTMTQG	199.661	199.661
III	Thu chuyển nguồn	-	-
IV	Thu kết dư ngân sách		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU LĨNH VỰC CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số: 3250/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán chi ngân sách		
		Tổng số	Chia ra	
			NS huyện	NS xã
	TỔNG CỘNG (A+B)	832.903	732.530,0	100.373
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	628.268	527.895,0	100.373
I	Chi Đầu tư phát triển	24.993	24.993,0	
1	Chi XDCB tập trung	20.093	20.093,0	
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung	20.093	20.093,0	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.900	4.900,0	
2.1	Chi đầu tư	2.020	2.020,0	
2.2	Chi thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thống kê đất đai, lập kế hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai; lập quy hoạch sử dụng đất; Cấm mốc phạm vi thu hồi đất khu trung tâm thị trấn huyện Phong Thổ	2.880	2.880,0	
II	Chi thường xuyên	595.930	497.122,0	98.808
	Trong đó:	-		
-	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	371.978	371.978,0	
+	Sự nghiệp Giáo dục	365.956	365.956,0	
+	Sự nghiệp đào tạo	6.022	6.022,0	
-	Chênh lệch dự kiến tăng thu giữa dự toán tỉnh giao với dự toán Địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi (<i>Huyện giao thu cao hơn ngân sách huyện hưởng so với dự toán tỉnh giao</i>)	386	386,0	
III	Dự phòng ngân sách huyện (Đã loại trừ nguồn dự phòng NS xã 1.565 triệu đồng)	7.345	5.780,0	1.565
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	4.974	4.974,0	
1	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.216	3.216,0	
2	Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	30	30,0	
3	Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lai Châu (Vốn đầu tư: Thực hiện hỗ trợ nước sinh hoạt)	1.728	1.728,0	
C	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	199.661	199.661,0	
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	84.363	84.363	
1	Vốn đầu tư	71.573	71.573	

STT	NỘI DUNG	Dự toán chi ngân sách		
		Tổng số	Chia ra	
			NS huyện	NS xã
-	Dự án 1 (Chương trình 30a)	54.566	54.566	
-	Dự án 2 (Chương trình 135)	17.007	17.007	
2	Vốn sự nghiệp	12.790	12.790	
2.1	Dự án 1 (Chương trình 30a)	12.790	12.790	
-	Tiểu dự án 1: Duy tu bảo dưỡng	2.541	2.541	
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình trên địa bàn huyện nghèo	10.165	10.165	
+	<i>Phát triển sản xuất và đa dạng hóa sinh kế</i>	9.165	9.165	
+	<i>Nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo</i>	1.000	1.000	
-	Kinh phí quản lý giảm nghèo ở cấp xã	84	84	
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	115.298	115.298	
1	Vốn đầu tư	92.860	92.860	
-	<i>Vốn đầu tư thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM</i>	67.390	67.390	
-	<i>Thực hiện các Đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018</i>	24.570	24.570	
-	<i>Thực hiện các Đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 24/7/2018 và Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014</i>	900	900	
2	Vốn sự nghiệp	22.438	22.438	
-	<i>Kinh phí hoạt động quản lý chương trình</i>	400	400	
+	<i>Cấp huyện</i>	220	220	
+	<i>Cấp xã</i>	180	180	
-	<i>Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn</i>	619	619	
-	<i>Các nội dung còn lại thực hiện Chương trình: (Thực hiện các nội dung chương trình trên địa bàn, bao gồm cả chương trình OCOP, Quyết định 643/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh (triển khai Quyết định số 1385/QĐ-TTg) và xây dựng bản NTM gắn với du lịch nông thôn và các nội dung khác theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC và Thông tư số 08/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.)</i>	21.419	21.419	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 3150/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ	Tổng số	Ghi chú
	<u>TỔNG CỘNG (A+B)</u>	<u>732.530,0</u>	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	527.895,0	
I	Chi Đầu tư phát triển	24.993,0	
1	Chi XD CB tập trung	20.093,0	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.900,0	
2.1	Chi đầu tư	2.020,0	
2.2	Chi thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thống kê đất đai, lập kế hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai; lập quy hoạch sử dụng đất; Cấm mốc phạm vi thu hồi đất khu trung tâm thị trấn huyện Phong Thổ	2.880,0	
II	Chi thường xuyên	497.122,0	
1	Sự nghiệp kinh tế	43.650,0	
1.1	Sự nghiệp Nông nghiệp	3.178,0	
1.2	Sự nghiệp Giao thông	5.500,0	
1.3	Sự nghiệp Thủy lợi	5.500,0	
1.4	Chi sự nghiệp kinh tế khác	8.147,0	
1.5	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển KTXH, đảm bảo QP-AN giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND (Chi trả lương và phụ cấp cho hợp đồng khuyến nông viên)	1.154,0	
1.6	Hỗ trợ có mục tiêu	13.358	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND (Bao gồm cả kinh phí lát vỉa hè, chỉnh trang đô thị, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước)	7.000	
-	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng, phát quang thông tầm nhìn đường tuần tra biên giới	932	
-	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới	264	
+	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp tuyến đường tuần tra biên giới Cửa khẩu Ma Lù Thàng - chợ Sì Choang xã Vàng Ma Chải	264	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.100	
-	Kinh phí thực hiện Chính sách miễn thủy lợi phí	2.062	
1.7	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết	6.813	
-	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015-2020	5.219	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND	1.594	
2	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	371.978,0	

STT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ	Tổng số	Ghi chú
2.1	Sự nghiệp Giáo dục (Có phụ biểu giao chi tiết đính kèm)	365.956,0	
	<i>Trong đó đã bao gồm:</i>		
-	Kinh phí hỗ trợ cho học sinh bán trú thực hiện theo ND 116/2016/ND-CP	27.179,0	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở các xã khu vực II thuộc huyện nghèo 30a và các xã thoát khỏi xã ĐBKK không hưởng chế độ theo Nghị định 116/2016/ND-CP theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND	1.204,0	
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3- 5 tuổi theo ND 06/2018/ND-CP	6.437,0	
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo ND 86/2015/ND-CP	8.377,0	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ giáo viên Mầm non theo Nghị định số 06/2018/ND-CP	1.373,0	
-	Kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định số 57/2017/ND-CP	129,0	
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nấu ăn tập trung theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	4.040,0	
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	2.662,0	
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	63,0	
-	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng Đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND; nâng cấp sửa chữa trường bán trú, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và khắc phục phòng học tạm; kinh phí lắp đặt mua sắm phòng rèm, mua sắm trang thiết bị trường học theo đề án đổi mới căn bản giáo dục.	14.000,0	
+	<i>Kinh phí thực hiện sửa chữa cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục</i>	<i>4.200,0</i>	
+	<i>Kinh phí thực hiện mua sắm trang thiết bị theo Đề án đổi mới căn bản giáo dục; kinh phí lắp đặt mua sắm phòng rèm; kinh phí xây dựng trường chuẩn và duy trì trường chuẩn các trường vùng ĐBKK; Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND và phần mềm chuyên ngành.</i>	<i>9.800,0</i>	
2.2	Sự nghiệp đào tạo	6.022,0	
*	Phòng Nội vụ	523,0	
*	Trung tâm GD nghề nghiệp & Giáo dục TX	3.112,0	
*	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.387,0	
3	Sự nghiệp Văn hóa	1.708,0	
4	Sự nghiệp Thể thao	688,0	
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	4.516,0	
6	Đảm bảo xã hội	8.863,0	
7	Quản lý hành chính	39.794,0	
	<i>Trong đó:</i>		
-	Kinh phí đại hội đảng	2.500,0	
8	Chi Quốc phòng - An ninh	8.844,0	
9	Chi khác ngân sách	3.405,0	
	<i>Trong đó:</i>		
-	Kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo công tác tôn giáo	300,0	

STT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ	Tổng số	Ghi chú
-	KP hỗ trợ quỹ cho hội nông dân vay vốn (Theo KH 443/KH-UBND ngày 24/4/2012 của UBND tỉnh Lai Châu và Công văn số 518-CV/TU ngày 15/10/2018 của tỉnh Ủy)	300,0	
-	Kinh phí thi đua khen thưởng	800,0	
-	Kinh phí hỗ trợ tín dụng vay NHCSXH huyện (theo Chỉ thị số 40/CT/TW và Quyết định số 912/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của UBND tỉnh Lai Châu và Thông báo số 1029-TB/TU ngày 06/9/2019 của Tỉnh Ủy), trong đó đã bao gồm kinh phí hoạt động ban chỉ đạo Ban đại diện NHCHXH.	1.000,0	
-	Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động theo Điều 9 Luật ngân sách Nhà nước năm 2015	50,0	
-	Hỗ trợ kinh phí đối ngoại	500,0	
-	Hỗ trợ kinh phí đối ngoại	100,0	
-	Hỗ trợ học sinh tổ chức tết dân tộc	30,0	
-	Tổ chức hội thi Tiếng hát công nhân viên chức lao động năm 2020	40,0	
-	Kinh phí hỗ trợ án lớn, án điểm, phòng chống ma túy tội phạm theo Điều 9 Luật ngân sách Nhà nước năm 2015	50,0	
-	Hỗ trợ kinh phí BCĐ Kế hoạch hóa gia đình (Hội nghị sơ tổng kết, kiểm tra, giám sát) Theo Nghị quyết số 03	40,0	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động ban chỉ đạo thi hành án (Hội nghị, sơ tổng kết, kiểm tra, giám sát) theo Điều 9 Luật ngân sách Nhà nước năm 2015	45,0	
-	Hỗ trợ kinh phí Ban chỉ đạo chống thất thu, công tác tuyên truyền, tổ triển khai thu hồi nợ đọng thuế theo Điều 9 Luật ngân sách Nhà nước năm 2015	150,0	
10	Chênh lệch nguồn tăng thu địa phương giữa dự toán tỉnh giao với dự toán Địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	386,0	
-	50 % tăng thu để thực hiện cải cách tiền lương	193,0	
-	50 % tăng thu để thực hiện chi đầu tư	193,0	
11	Kinh phí sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước, mua sắm trang thiết bị để tổ chức Đại hội Đảng các cấp	13.290,0	
III	Dự phòng ngân sách	5.780,0	
B	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU	4.974,0	
1	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.216,0	
2	Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	30,0	
3	Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lai Châu (Vốn đầu tư: Thực hiện hỗ trợ nước sinh hoạt)	1.728,0	
C	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	199.661,0	
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	84.363	
1	Vốn đầu tư	71.573	
-	Dự án 1 (Chương trình 30a)	54.566	
-	Dự án 2 (Chương trình 135)	17.007	
2	Vốn sự nghiệp	12.790	

STT	NỘI DUNG, ĐƠN VỊ	Tổng số	Ghi chú
2.1	Dự án 1 (Chương trình 30a)	12.790	
-	Tiểu dự án 1: Duy tu bảo dưỡng	2.541	
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình trên địa bàn huyện nghèo	10.165	
+	<i>Phát triển sản xuất và đa dạng hóa sinh kế</i>	9.165	
+	<i>Nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo</i>	1.000	
-	Kinh phí quản lý giảm nghèo ở cấp xã	84	
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	115.298	
1	Vốn đầu tư	92.860	
-	<i>Vốn đầu tư thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM</i>	67.390	
-	<i>Thực hiện các Đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018</i>	24.570	
-	<i>Thực hiện các Đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 24/7/2018 và Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014</i>	900	
2	Vốn sự nghiệp	22.438	
-	<i>Kinh phí hoạt động quản lý chương trình</i>	400	
+	<i>Cấp huyện</i>	220	
+	<i>Cấp xã</i>	180	
-	<i>Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn</i>	619	
-	<i>Các nội dung còn lại thực hiện Chương trình: (Thực hiện các nội dung chương trình trên địa bàn, bao gồm cả chương trình OCOP, Quyết định 643/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh (triển khai Quyết định số 1385/QĐ-TTg) và xây dựng bản NTM gắn với du lịch nông thôn và các nội dung khác theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC và Thông tư số 08/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.)</i>	21.419	

BIỂU DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

BIỂU THU

Đơn vị: Triệu đồng

Stt		NỘI DUNG	Chi tiết các xã, thị trấn																		Đơn vị: Triệu đồng
			Tổng cộng	Thị Trấn	Xã Mường So	Xã Hoàng Thèn	Xã Bản Lang	Xã Nậm xe	Xã Không Lào	Xã Mù Sang	Xã Đào San	Xã Tung Qua Lín	Xã Pa Vây Sừ	Xã Mỏ Sỉ San	Xã Vàng Ma Chải	Xã Ma Li Chải	Xã Sỉ Lô Lầu	Xã Ma Lị Pho	Xã Huổi Luông	Xã lán Nhi Thàng	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
TỔNG CỘNG			100.373	4.812	4.432	5.067	6.207	4.983	5.686	6.054	5.596	4.802	5.313	5.087	4.948	4.884	6.687	7.632	4.608	5.901	
I	Thu trên địa bàn	386	130	75	8	18	10	15	6	16	5	6	5	16	14	20	18	6	6	12	
I	Thu phí, lệ phí	214	60	40	4	13	8	10	2	10	5	3	2	13	3	15	10	3	4	9	
	Trong đó: Thu phí chợ	45		25										10		10					
2	Thu khác	132	60	5	4	5	2	5	4	6		3	3	3	11	5	8	3	2	3	
3	Thuế môn bài	40	10	30																	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	99.987	4.682	4.357	5.059	6.189	7.664	4.968	5.680	6.038	5.591	4.796	5.308	5.071	4.934	4.864	6.669	7.626	4.602	5.889	
I	Bổ sung cân đối	99.987	4.682	4.357	5.059	6.189	7.664	4.968	5.680	6.038	5.591	4.796	5.308	5.071	4.934	4.864	6.669	7.626	4.602	5.889	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 3250/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chương trình có mục tiêu	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	TỔNG SỐ	732.530,0	24.993,0	462.565,0	-	-	5.780,0	386,0	39.145,0	199.661,0	164.433,0	35.228,0	0	
1	Văn phòng Huyện ủy	13.021,0		13.021,0						-				
2	Văn phòng HĐND-UBND	9.786,0		9.786,0						-				
3	Hội chữ Thập đỏ	531,0		531,0						-				
4	Ban quản lý dự án	29.113,0	22.113	-					7.000	-				
5	Ban quản lý rừng phòng hộ	7,0		7,0						-				
6	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	7.019,0		6.755,0					264	-				
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	17.440,0		10.627,0					6.813	-				
8	Phòng Nội vụ	3.168,0		3.168,0						-				
9	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo (Đã bao gồm Quản lý giáo dục 677 triệu đồng)	366.570,0		352.570,0					14.000	-				
10	Trung tâm GD nghề nghiệp & Giáo dục TX	3.731,0		3.112,0						619,0		619,0		
11	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	2.387,0		2.387,0						-				
12	Phòng Văn hóa & Thông tin	2.821,1		2.821,1						-				
13	Đài Truyền thanh - Truyền hình	4.516,0		4.516,0						-				
14	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	10.555,0		10.555,0						-				
15	Phòng Y Tế	569,5		569,5						-				
16	Phòng Dân tộc	490,6		490,6						-				
17	Thanh Tra huyện	750,1		750,1						-				
18	Phòng Tư Pháp	958,7		958,7						-				
19	Phòng Tài nguyên & Môi trường	8.884,0	2.880	6.004,0						-				
20	Trung Tâm Phát triển quỹ đất	524,0		524,0						-				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chương trình có mục tiêu	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
21	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2.504,0		2.504,0						-			
22	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.290,0		2.290,0						-			
23	Hội Cựu Chiến binh	643,0		643,0						-			
24	Mặt trận Tổ quốc	1.420,0		1.420,0						-			
25	Huyện Đoàn	842,0		842,0						-			
26	Hội liên hiệp phụ nữ	827,0		827,0						-			
27	Hội nông dân	1.247,0		1.247,0						-			
28	Công an	1.132,0		1.102,0					30,0	-			
29	Ban Chỉ huy quân sự	8.774,0		7.842,0					932,0	-			
30	Liên đoàn Lao động	40,0		40,0						-			
31	Chi cục Thi hành cán dân sự	45,0		45,0						-			
32	Tòa án nhân dân	50,0		50,0						-			
33	Chi cục thuế	150,0		150,0						-			
34	Viện kiểm sát nhân dân	50,0		50,0						-			
35	Trung tâm Y tế	40,0		40,0						-			
36	Ngân hàng CSXH	1.000,0		1.000,0						-			
37	Trường Dân tộc Nội trú	30,0		30,0						-			
38	Cấp bù chính sách miễn thủy lợi phí	2.062,0							2.062,0	-			
39	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.216,0							3.216,0				
40	Dự toán phân bổ chi tiết sau	223.326,0	-	13.290,0	-	-	5.780,0	386,0	4.828,0	199.042,0	164.433,0	34.609,0	-
a	Chi thường xuyên	13.676,0	-	13.290,0	-	-	-	386,0	-	-	-	-	
-	Kinh phí chênh lệch dự kiến tăng thu giữa dự toán tình giao với dự toán Địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	386,0						386,0					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chương trình có mục tiêu	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Kinh phí sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước, mua sắm trang thiết bị để tổ chức Đại hội Đảng các cấp	13.290,0		13.290,0									
b	Nguồn dự phòng ngân sách huyện	5.780,0					5.780,0						
c	Chương trình có mục tiêu	4.828,0	-	-	-	-	-	-	4.828,0	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện chỉnh sách hỗ trợ đề bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.100,0							3.100,0				
-	III. Kinh phí thực hiện chỉnh sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lai Châu (Vốn đầu tư thực hiện: Hỗ trợ nước sinh hoạt)	1.728,0							1.728,0				
d	Chương trình mục tiêu quốc gia	199.042,0								199.042,0	164.433,0	34.609,0	

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số: 3250/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	Sự nghiệp Văn hóa	Sự nghiệp Thể thao	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	Chi Quốc phòng - an ninh	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Dự phòng ngân sách	Chi chương trình có mục tiêu
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	524.745	25.361	333.828	2.347	818	3.166	7.446	25.607	6.000	9.401	34.274	9.688	2.775	387	5.928	73.120
1	Văn phòng Huyện ủy	9.174							-			8.874		300			
2	Văn phòng HĐND-UBND	8.808							680			7.928		200			
3	Hội chữ Thập đỏ	539							539								
4	Ban quản lý dự án	42.601	25.361						-								17.240
5	Ban quản lý rừng phòng hộ	3.422							-								3.422
6	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	7.802							6.000	6.000		1.538				264	
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	27.236							9.401		9.401	1.248				16.587	
8	Phòng Nội vụ	3.197		568					-			1.829		800			
9	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	352.946		328.846								602				23498	
10	Trung tâm GD nghề nghiệp & Giáo dục TX	3.500		2.521					-							979	
11	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.893		1.893					-								
12	Phòng Văn hóa & Thông tin	3.583			2.347	818			-			418					3.420
13	Đài Truyền thanh - Truyền hình	6.586					3.166		-								
14	Phòng LĐ Thương binh & Xã hội	14.930							-			1.442	9.688				3800
15	Phòng Y Tế	558							-			558					
16	Phòng Dân tộc	580							-			580					
17	Thanh Tra huyện	730					1		-			730					
18	Phòng Tư Pháp	937							-			937					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	Sự nghiệp Văn hóa	Sự nghiệp Thể thao	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	Chi Quốc phòng - an ninh	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Dự phòng ngân sách	Chi chương trình có mục tiêu
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
19	Phòng Tài nguyên & Môi trường	6.797							5.911			886					
20	Trung tâm Phát triển quỹ đất	481							481								
21	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2.595							2.595								
22	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.166							-			2.184					982
23	Hội Cựu Chiến binh	506							-			506					
24	Mặt trận Tổ quốc	1.584							-			1.562					22
25	Huyện Đoàn	908							-			908					
26	Hội liên hiệp phụ nữ	762							-			762					
27	Hội nông dân	982							-			782		200			
28	Công an	1.294						1.034	-					200			60
29	Ban Chi huy quân sự	7.344						6.412	-								932
30	Liên đoàn Lao động	60							-					60			
31	Chi cục Thi hành cán dân sự	45							-					45			
32	Tòa án nhân dân	50							-					50			
33	Chi cục thuế	150							-					150			
34	Viện kiểm sát nhân dân	50							-					50			
35	Trung tâm Dân số KHHGD	40							-					40			
36	Ngân hàng CSXH	600							-					600			
37	Hạt kiểm Lâm	50							-					50			
38	Trường Dân tộc Nội trú	30							-					30			
39	Cấp bù chính sách miễn thủy lợi phí	1.914							-								1.914
40	Dự toán phân bổ chi tiết sau	6.315							-						387	5.928	

BIỂU DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số 3250 /QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

BIỂU THU

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	NỘI DUNG	Chi tiết các xã, thị trấn																		
		Tổng cộng	Thị Trấn	Xã Mường So	Xã Hoàng Thên	Xã Bán Lang	Xã Nậm xe	Xã Không Lão	Xã Mù Sang	Xã Đào San	Xã Tùng Qua Lín	Xã Pa Vây Sừ	Xã Mỏ Si San	Xã Vàng Ma Chải	Xã Ma Li Chải	Xã Si Lở Lầu	Xã Ma Li Pho	Xã Huổi Luông	Xã lán Nhì Thàng	Xã Sín Suối Hồ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
TỔNG CỘNG		100.373	4.812	4.432	5.067	6.207	7.674	4.983	5.686	6.054	5.596	4.802	5.313	5.087	4.948	4.884	6.687	7.632	4.608	5.901
I	Thu trên địa bàn	386	130	75	8	18	10	15	6	16	5	6	5	16	14	20	18	6	6	12
1	Thu phí, lệ phí	214	60	40	4	13	8	10	2	10	5	3	2	13	3	15	10	3	4	9
	Trong đó: Thu phí chợ	45		25										10		10				
2	Thu khác	132	60	5	4	5	2	5	4	6		3	3	3	11	5	8	3	2	3
3	Thuế môn bài	40	10	30																
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	99.987	4.682	4.357	5.059	6.189	7.664	4.968	5.680	6.038	5.591	4.796	5.308	5.071	4.934	4.864	6.669	7.626	4.602	5.889
1	Bổ sung cân đối	99.987	4.682	4.357	5.059	6.189	7.664	4.968	5.680	6.038	5.591	4.796	5.308	5.071	4.934	4.864	6.669	7.626	4.602	5.889

BIỂU GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số: 325/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

BIỂU CHI

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	NỘI DUNG	Chi tiết các xã, thị trấn																Xã Huổi Luông	Xã Lân Nhi Thăng	Xã Sìn Suối Hồ
		Tổng	Thị Trấn	Xã Mường Sô	Xã Hoàng Thên	Xã Bàn Lang	Xã Năm xe	Xã Kiông Lào	Xã Mù Sang	Xã Đào San	Xã Tung Qua Lin	Xã Pa Vây Sừ	Xã Mỏ Sít San	Xã Vàng Ma Chải	Xã Ma Li Chải	Xã Sít Lầu	Xã Ma Li Pho			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	100.373	4.812	4.432	5.067	6.207	7.674	4.983	5.686	6.054	5.596	4.802	5.313	5.087	4.948	4.884	6.687	7.632	4.608	5.901
I	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	100.373	4.812	4.432	5.067	6.207	7.674	4.983	5.686	6.054	5.596	4.802	5.313	5.087	4.948	4.884	6.687	7.632	4.608	5.901
I	Chi Quốc phòng - An ninh	12.110	489	506	605	514	958	482	510	752	571	281	533	505	373	455	2.451	879	524	722
a	Quốc phòng	8.005	355	312	335	297	532	251	371	427	335	148	297	308	259	202	2.297	586	306	387
b	An ninh	4.105	134	194	270	217	426	231	139	325	236	133	236	197	114	253	154	293	218	335
	Trong đó đã bao gồm:																			
-	Kinh phí thực hiện để an dân bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Lai Châu theo Quyết định số 240-QĐ/TU	165	5	10	5	10	10	5	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
+	Kinh phí thực hiện dự án xã, thị trấn không tên nân Ma túy	90	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
+	Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự	75		5		5	5		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
2	Chi đảm bảo xã hội	989	73	155	62	133	112	84	33	89	28	23	12	13	16	15	39	38	49	15
3	Chi sự nghiệp kinh tế	8.301	550	67	60	500	764	-	660	600	600	600	600	600	600	600	500	500	-	500
	Trong đó đã bao gồm:						264			-										
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND (Hỗ trợ khai hoang ruộng bậc thang 15tr/ha)	451		67	60															
-	Kinh phí thực hiện Đề án "phát triển kinh tế các xã vùng cao biên giới huyện Phong Thổ giai đoạn 2016-2020" theo Nghị quyết số 79/2019/NQ-HĐND ngày 28/6/2019 của HĐND huyện Phong Thổ	800							100	100	100	100	100	100	100	100				
-	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển KTXH, đảm bảo QP-AN giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND	6.500			-	500	500	-	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500		500
4	Sự nghiệp văn hóa	3.030	99	138	114	70	125	135	104	135	92	72	68	68	163	86	78	1.257	66	155
	Trong đó đã bao gồm:																			
•	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 241-QĐ/TU ngày 30/9/2016	1.750	34	38	54	10	60	40	44	30	12	12	8	8	88	6	18	1.192	6	90
-	Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa	900																900		
-	Kinh phí hỗ trợ mua sắm trang thiết bị các bản, bao gồm:	560			40		40		40						80			280		80
-	Kinh phí hỗ trợ tổ văn nghệ thôn, bản	290	34	38	14	10	20	40	4	30	12	12	8	8	8	6	18	12	6	10
5	Chi quản lý nhà nước	43.051	1.950	1.854	2.296	2.827	3.355	2.224	2.429	2.638	2.557	2.238	2.447	2.255	2.388	2.205	2.020	2.521	2.186	2.661

Stt	NỘI DUNG	Chi tiết các xã, thị trấn																		
		Tổng	Thị Trấn	Xã Mường Sô	Xã Hoàng Thên	Xã Bản Lạng	Xã Nậm xe	Xã Khổng Lào	Xã Mù Sang	Xã Đảo San	Xã Tung Qua Lín	Xã Pa Vây Sừ	Xã Mỏ Sĩ San	Xã Vàng Ma Chải	Xã Ma Li Chải	Xã Sĩ Lờ Lầu	Xã Ma Li Pho	Xã Huồi Luông	Xã Lân Nhì Thắng	Xã Sín Suối Hồ
6	Chi ngân sách Đảng	13.379	805	739	785	919	971	768	784	803	716	686	635	562	563	525	612	1.103	691	712
	<i>Trong đó đã bao gồm:</i>	-																		
-	Kinh phí đại hội đảng	2.798	200	140	170	180	157	195	135	167	131	112	133	134	106	132	174	240	150	142
7	Đoàn thể	15.928	686	783	845	1.034	1.159	1.120	966	922	842	712	828	879	675	673	817	1.084	902	1.001
8	Chi khác ngân sách (Kinh phí hoạt động công tác tôn giáo)	310		20	-	20	20		20	20	20	20	15	20	-	20	-	50	20	45
9	Dự phòng ngân sách (Để thực hiện khắc phục bão lũ, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh và đảm bảo xã hội khác)	1.565	70	80	80	100	120	80	90	95	80	80	85	95	75	75	80	110	80	90
10	Kinh phí sửa chữa trụ sở UBND các xã, thị trấn để tổ chức Đại hội Đảng các cấp	1.710	90	90	220	90	90	90	90		90	90	90	90	90	230	90	90	90	

BIỂU GIAO DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 3250 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng dự toán	Ghi chú
Tổng cộng		365.893	
A	Phòng GD&ĐT	27.785,7	
B	Cộng các đơn vị trường	338.107,3	
I	Khối mầm non	93.253,4	
1	Trường MN Mường So	5.771,30	
2	Trường MN Ma Li Pho	4.534,30	
3	Trường MN Đào San	8.522,30	
4	Trường MN Hoa Ban	5.697,30	
5	Trường MN Khổng Lào	4.595,30	
6	Trường MN Huổi Luông	8.147,30	
7	Trường MN Bản Lang	9.536,30	
8	Trường MN Sin Súi Hồ	5.576,30	
9	Trường MN Lán Nhì Thàng	4.146,30	
10	Trường MN Nậm Xe	8.770,30	
11	Trường MN Tung Qua Lìn	3.726,30	
12	Trường MN Mù Sang	4.569,30	
13	Trường MN Hoàng Thèn	4.802,30	
14	Trường MN Pa Vây Sừ	2.588,30	
15	Trường MN Mỏ Sỉ San	2.577,30	
16	Trường MN Ma Li Chải	2.126,30	
17	Trường MN Vàng Ma Chải	3.648,30	
18	Trường MN Sỉ Lờ Lầu	3.918,30	
II	Khối tiểu học	123.973,2	
1	Trường PTDT BT TH Sỉ Lờ Lầu	6.258,30	
2	Trường TH Hoàng Thèn	8.231,30	
3	Trường TH Thị trấn	7.751,30	
4	Trường TH Mường So	5.906,30	
5	Trường PTDT BT TH Vàng Ma Chải	7.280,30	

Stt	Nội dung	Tổng dự toán	Ghi chú
6	Trường PTDT BT TH Mù Sang	7.817,30	
7	Trường TH Ma Li Chải	2.921,30	
8	Trường PTDT BT TH Ma Li Pho	6.938,30	
9	Trường TH Khổng Lào	6.822,30	
10	Trường PTDT BT TH Huổi Luông	16.222,30	
11	Trường TH Nậm Xe	14.651,30	
12	Trường PTDT BT TH Đào San	13.099,30	
13	Trường PTDT BT TH Sin Súi Hồ	11.241,30	
14	Trường PTDT BT TH Lán Nhi Thàng	8.832,30	
III	Khối THCS	120.880,7	
1	Trường THCS Thị trấn	3.156,30	
2	Trường THCS Khổng Lào	3.051,30	
3	Trường THCS Ma Li Chải	2.186,30	
4	Trường PTDT BT THCS Sin Suối Hồ	7.713,30	
5	Trường PTDT BT THCS Ma Li Pho	4.519,30	
6	Trường PTDT BT THCS Huổi Luông	8.795,30	
7	Trường PTDT BT THCS Si Lở Lầu	4.802,30	
8	Trường PTDT BT THCS Hoang Thèn	6.014,30	
9	Trường PTDT BT THCS Đào San	7.959,30	
10	Trường THCS Mường So	3.955,30	
11	Trường TH và THCS Bản Lang	12.554,30	
12	Trường PTDT BT TH và THCS số 2 Bản Lang	10.124,30	
13	Trường PTDT BT THCS Nậm Xe	11.863,30	
14	Trường PTDT BT THCS Lán Nhi Thàng	5.131,30	
15	Trường PTDT BT THCS Mù Sang	4.953,30	
16	Trường PTDT BT THCS Vàng Ma Chải	4.158,30	
17	Trường PTDT BT TH và THCS Tung Qua Lìn	6.109,30	
18	Trường TH và THCS Mỏ Si San	6.325,30	
19	Trường PTDT BT TH và THCS Pa Vây Sừ	7.508,30	